

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh

Ngành: Ngôn ngữ Anh Chất lượng cao Thông tư 23

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	ENG4021*	Tiếng Anh 1A	4	8
4	ENG4022*	Tiếng Anh 1B	4	8
5		Ngoại ngữ CLC 1	0	4
6	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
7	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
		Cộng	14	27

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	ENG4023*	Tiếng Anh 2A	4	8
9	ENG4024*	Tiếng Anh 2B	4	8
10	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
11	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
12		Ngoại ngữ CLC 1	5	4
		Tự chọn khối II		
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
		Cộng	22	29

NĂM HỌC 2021 - 2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	ENG4025*	Tiếng Anh 3A	4	8
15	ENG2047***	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	2	3
16	ENG4029*	Tiếng Anh 4B	4	8
17		Ngoại ngữ CLC 2	0	4
18	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
19	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
20-21		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>				
		Cộng	19	32

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
22	ENG4028*	Tiếng Anh 4A	4	8
23	ENG4030**	Tiếng Anh 4C	2	4
24		Ngoại ngữ CLC 2	5	4
25	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
26	ENG2046***	Kinh tế vi mô - kinh tế vĩ mô	3	3
27	ENG4026*	Tiếng Anh 3B	4	8
28		Tự chọn khối II	6	6
	ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	3
	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
		Cộng	23	32

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh

Ngành: Sư phạm Tiếng Anh

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN

(Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	ENG4021	Tiếng Anh 1A	4	8
4	ENG4022	Tiếng Anh 1B	4	8
5	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
6		Ngoại ngữ B1	0	4
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
		Cộng	14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	ENG4023	Tiếng Anh 2A	4	8
9	ENG4024	Tiếng Anh 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
		Tự chọn khối II	6	6
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
		Cộng	22	30

NĂM HỌC 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	ENG4025	Tiếng Anh 3A	4	8
15	ENG4026	Tiếng Anh 3B	4	8
16	ENG4031	Tiếng Anh 3C	3	5
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2
(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)				
		Cộng	17	27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
20	ENG4028	Tiếng Anh 4A	4	8
21	ENG4029	Tiếng Anh 4B	4	8
22	ENG4032	Tiếng Anh 4C (SV có thể chọn học tại HKIV hoặc HKVI)	4	5
23	PSF3007	Tâm lý học	3	3
24	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
25		Tự chọn khối II	6	6
	ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3
		Cộng	20	29

NĂM HỌC 2023-2024

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
26	PSF3008	Giáo dục học	3	3
27	ENG3047	Lý luận giảng dạy tiếng Anh	3	3
28	ENG2055	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3
29	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
30	ENG2052	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3
31	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Sv học ở kỳ 5 hoặc 6)	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
	FLF1003	Tư duy phê phán (Sv học ở kỳ 5 hoặc 6)	2	2
32		Tự chọn khối V.2	12	12
	ENG3037	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3	3
		Cộng	17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
33	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2
34	ENG3065	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	3
35	ENG2056	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
36	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
37-38		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh	3	3
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3
	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3
	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu	3	3
39		Tự chọn khối V.2	12	12
	ENG3036	Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	3
		Cộng	16	16

NĂM HỌC 2024-2025

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
40	ENG3045	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3
41-42		Tự chọn khối V.2	12	12
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3
	ENG3068	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3
	ENG3050	Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế	3	3
	ENG3078	Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết (Sv học ở kỳ 7 và kỳ 8)	3	3
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông (SV học ở kỳ 6 hoặc 7)	3	3
	ENG3041	Giáo dục song ngữ	3	3
	ENG3040	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành	3	3
	ENG3069	Thụ đắc ngôn ngữ	3	3
	ENG2059	Ngữ pháp chức năng	3	3
		Cộng	15	15

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
43	ENG4001	Thực tập	3	3
44-45	ENG4054	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP thay thế tốt nghiệp	6	6
	ENG3078	Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết	3	3
	ENG2060	Phân tích diễn ngôn	3	3
		Cộng	9	9

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

130

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

RƯỜNG KHOA SƯ PHẠM T.ANH

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phùng Thị Kim Dung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Khoa Sư phạm tiếng Anh & Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa các nước nói tiếng Anh

Ngành: Sư phạm Tiếng Anh (Chất lượng cao)

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN

(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	ENG4021*	Tiếng Anh 1A	4	8
4	ENG4022*	Tiếng Anh 1B	4	8
5	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
6		Ngoại ngữ CLC1	5	4
7	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3
8	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2
		Cộng	21	28

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
9	ENG4023*	Tiếng Anh 2A	4	8
10	ENG4024*	Tiếng Anh 2B	4	8
11	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
12	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
13		Ngoại ngữ CLC2	5	4
14	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3
		Cộng	22	30

CLC 1 học kì 12, CLC2 học kì 3,4

NĂM HỌC 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
15	ENG4025*	Tiếng Anh 3A	4	8
16	ENG4026*	Tiếng Anh 3B	4	8
17	ENG4005	Tiếng Anh trợ giảng	4	5
18	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
19	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
22	ENG4028*	Tiếng Anh 4A	4	8
23	ENG4029*	Tiếng Anh 4B	4	8
24	PSF3007	Tâm lý học	3	3
25	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
26	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3

20-21		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2
	FLF1013	Thư pháp	2	2
	FLF1014	Cổ học tinh hoa	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>				
		Cộng	21	30

27		Tự chọn khối III.2	3	3
	ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3
	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3
		Cộng	19	24

NĂM HỌC 2023-2024

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
28	PSF3008	Giáo dục học	3	3
29	ENG3047*	Lý luận giảng dạy tiếng Anh	3	3
30	ENG2055*	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3
31	ENG2054*	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
32	ENG2052*	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3
33	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
		Tự chọn khối III.2		
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
34		Tự chọn khối IV.2.2	3	3
	ENG3070	Tiếng Anh du lịch	3	3
	ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3
	ENG3091	Biên phiên dịch Anh Việt cơ bản	3	3

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
36	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2
37	ENG3065*	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	4	4
38	ENG2056*	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3
39	ENG4050***	Kiến tập	2	2
40	FLF1015	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	3
41	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
42-43		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh	3	3
	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3
	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3
	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu	3	3
	ENG3092	Giao tiếp qua hình ảnh	3	3
	ENG3093	Kỹ năng giao tiếp trong thời đại số	3	3
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3

35		Tự chọn khối V.2	9	9
	ENG3037	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3	3
		Cộng	23	23

44		Tự chọn khối V.2	9	9
	ENG2059	Ngữ pháp chức năng	3	3
	ENG2060	Phân tích diễn ngôn	3	3
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3
	ENG3036	Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	3
		Cộng	25	25

NĂM HỌC 2024-2025

Học Kỳ 7				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
45	ENG3045*	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	3
46	ENG3096	Thực hành giảng dạy tại cơ sở đào tạo	3	3
47		Tự chọn khối V.2	9	9
	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3
	ENG3068*	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3
	ENG3050	Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế	3	3
	ENG3094	Dạy ngoại ngữ tích hợp với nội dung chuyên ngành	3	3
	ENG3095	Thực hành thiết kế tài liệu kiểm tra đánh giá	3	3
	ENG3078*	Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết	3	3
		Cộng	9	9

Học Kỳ 8				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
48	ENG4001*	Thực tập	3	3
49	ENG4054**	Khóa luận Tốt nghiệp	7	7
		Cộng	10	10

Tổng số tín chỉ toàn khóa:

150

KT. TRƯỞNG KHOA SƯ PHẠM T.ANH
PHÓ TRƯỞNG KHOA

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày tháng năm 2021
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phùng Thị Kim Dung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga

Ngành: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Tiếng Nga - Phiên dịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	RUS4021	Tiếng Nga 1A	4	8
4	RUS4022	Tiếng Nga 1B	4	8
5	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7		Ngoại ngữ B1	0	4
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	RUS4023	Tiếng Nga 2A	4	10
9	RUS4024	Tiếng Nga 2B	4	10
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	34

NĂM HỌC 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8
15	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8
16	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thông kê cho khoa học xã hội	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			17	26

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
21	RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
22	RUS4032	Tiếng Nga 4C <i>(SV có thể tích lũy HP Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau)</i>	4	4
23	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
Cộng			14	22

NĂM HỌC 2023-2024

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	RUS3034	Lý thuyết dịch	3	3
25	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3
26	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
27	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3
28	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKIV, HKV)</i>				
29		Tự chọn khối II	6	6
	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3
	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối II ở HKIV sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
Cộng			17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
30	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
31	RUS3030	Phiên dịch	3	3
32	RUS3017	Biên dịch	3	3
33	RUS3040	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3
34	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
35-36		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	RUS2046	Văn học Nga 1	3	3
	RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc/và HKVII)</i>				
37		Tự chọn bổ trợ khối V.1.2.2	3	3
	RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3
	RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3
Cộng			23	23

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga

Ngành: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Tiếng Nga - Du lịch

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

NĂM HỌC 2021 -2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	RUS4021	Tiếng Nga 1A	4	8
4	RUS4022	Tiếng Nga 1B	4	8
5	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK 1)</i>	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7		Ngoại ngữ B1	0	4
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	RUS4023	Tiếng Nga 2A	4	10
9	RUS4024	Tiếng Nga 2B	4	10
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	34

NĂM HỌC 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8
15	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8
16	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc/và HKV)</i>				
Cộng			17	26

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
21	RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
22	RUS4032	Tiếng Nga 4C <i>(Sinh viên có thể tích lũy HP Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau)</i>	4	4
23	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
Cộng			14	22

NĂM HỌC 2023-2024

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
24	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
25	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3
26	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
27	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3
28	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
Tự chọn khối III.2			4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
29		Tự chọn khối II	6	6
	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3
	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối II ở HKIV sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
Cộng			17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
30	RUS3030	Phiên dịch	3	3
31	RUS3017	Biên dịch	3	3
32	RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3
33	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3
34	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
35	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3
36-37		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	RUS2046	Văn học Nga 1	3	3
	RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK 6 hoặc/và 7)</i>				
38-39		Tự chọn khối V.2.2.1	6	6
	TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3
	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3
	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI hoặc/và HKVII)</i>				
Cộng			29	29

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Tiếng Pháp CLC Thông tư 23

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng ký học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	FRE4021*	Tiếng Pháp 1A	4	8
4	FRE4022*	Tiếng Pháp 1B	4	8
5	FLF1107***	Tiếng Anh CLC 1	5	8
6	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
7	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
Cộng			19	31

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	FRE4023*	Tiếng Pháp 2A	4	8
9	FRE4024*	Tiếng Pháp 2B	4	8
10	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
11	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
12	FLF1108***	Tiếng Anh CLC 2	5	8
Tự chọn khối II			6	6
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	33

Năm học 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	FRE4025*	Tiếng Pháp 3A	4	8
15	FRE4026*	Tiếng Pháp 3B	4	8
16	FRE4027**	Tiếng Pháp 3C	2	2
17	FRE2052***	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	6
18	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
19	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
20		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thông kê cho KH XH	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			20	31

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
21	FRE4028*	Tiếng Pháp 4A	4	8
22	FRE4029*	Tiếng Pháp 4B	4	8
23	FRE4030**	Tiếng Pháp 4C	2	2
24	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
25		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
26		Tự chọn khối II.2	6	6
	FRE2001***	Địa chính trị	3	3
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
27		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	FRE2053	Đọc hiểu nâng cao chuyên đề ngôn ngữ văn hóa và xã hội công dân Pháp ngữ	3	3
Cộng			20	28

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Khoa NN&VH Trung Quốc

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc Chất lượng cao Thông tư 23

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	CHI4021*	Tiếng Trung Quốc 1A	4	8
4	CHI4022*	Tiếng Trung Quốc 1B	4	9
5	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
6	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
7	FLF1107***	Tiếng Anh CLC 1	5	8
		Cộng	19	32

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	CHI4023*	Tiếng Trung Quốc 2A	4	8
9	CHI4024*	Tiếng Trung Quốc 2B	4	9
10	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
11	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
12	FLF1108***	Tiếng Anh CLC 2	5	8
		Tự chọn khối II		
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
		Cộng	22	34

Năm học 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	CHI4025*	Tiếng Trung Quốc 3A	4	8
15	CHI4026*	Tiếng Trung Quốc 3B	4	9
16	CHI2038***	Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện	2	3
17	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
18	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
		Cộng	17	27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	CHI4028*	Tiếng Trung Quốc 4A	4	8
21	CHI4029*	Tiếng Trung Quốc 4B	4	9
22	CHI4030**	Tiếng Trung Quốc 4C	2	3
23	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
24		Tự chọn khối II	6	6
	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
	CHI1001B	Địa lý đại cương	3	3
	CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3
		Cộng	15	25

Năm học 2023-2024

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	CHI2049*	Ngôn ngữ học tiếng Trung 1	3	3
26	CHI2036***	Đất nước học Trung Quốc	3	3
27	CHI3068***	Phiên dịch Việt - Trung	3	3
28	CHI3070***	Biên dịch Việt - Trung	3	3
29	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
30	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
31	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
32		Tự chọn khối III.2	4	4
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2
		Cộng	20	20

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
33	CHI3035***	Lí thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch	3	3
34	CHI2050*	Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	3	3
35	CHI3054	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng TQ)	3	3
36	CHI3007	Biên phiên dịch nâng cao Trung Việt	3	3
37	ENG3091	Biên phiên dịch Anh-Việt cơ bản	3	3
38	CHI2039***	Kĩ năng sử dụng tiếng Trung Quốc nâng cao	3	3
39	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
40-41		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại	3	3
	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa TQ	3	3
	CHI2037***	Văn học Trung Quốc	3	3
	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3
	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3
		Cộng	26	26

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Khoa NN&VH Trung Quốc

Ngành: Sư phạm Tiếng Trung Quốc

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
4	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
5	CHI4021	Tiếng Trung Quốc 1A	4	8
6	CHI4022	Tiếng Trung Quốc 1B	4	9
7		Ngoại ngữ B1	0	4
Cộng			14	27

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	CHI4023	Tiếng Trung Quốc 2A	4	8
9	CHI4024	Tiếng Trung Quốc 2B	4	9
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	31

Năm học 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	CHI4025	Tiếng Trung Quốc 3A	4	8
15	CHI4026	Tiếng Trung Quốc 3B	4	9
16	CHI4031	Tiếng Trung Quốc 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)</i>				
Cộng			17	27

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	CHI4028	Tiếng Trung Quốc 4A	4	8
21	CHI4029	Tiếng Trung Quốc 4B	4	9
22	CHI4032	Tiếng Trung Quốc 4C	4	4
23	PSF3007	Tâm lý học	3	3
24	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
25		Tự chọn khối II	6	6
	CHI1001B	Địa lý đại cương	3	3
	CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			20	29

Năm học 2023-2024

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
26	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung 1	3	3
27	CHI2045	Đất nước học Trung Quốc 1	3	3
28	PSF3008	Giáo dục học	3	3
29	CHI3038	Lý luận giảng dạy tiếng Trung Quốc	3	3
30	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
Tự chọn khối III.2			4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
Cộng			14	14

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
31	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & QLGD	2	2
32	CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung 2	3	3
33	CHI3049	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	3	3
34	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
35-36		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	CHI2046	Đất nước học Trung Quốc 2	3	3
	CHI2007	Văn học Trung Quốc 1	3	3
	CHI2063	Văn học Trung Quốc 2	3	3
	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại	3	3
37-38		Tự chọn khối V.2	12	12
	CHI3046	Phiên dịch	3	3
	CHI3019	Biên dịch	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối IV.1.2 và V.2 ở HKVI hoặc/à HKVII)</i>				
Cộng			22	22

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Khoa: Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Đức

Ngành: Ngôn ngữ Đức Chất lượng cao Thông tư 23

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)										
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết		TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8			2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	GER4021*	Tiếng Đức 1A	4	8
4	GER4022*	Tiếng Đức 1B	4	8
5	FLF1107**	Tiếng Anh CLC 1	5	8
6	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II)	3	3
7	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
		Cộng	19	31

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	GER4023*	Tiếng Đức 2A	4	8
9	GER4024*	Tiếng Đức 2B	4	8
10	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
11	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
12	FLF1108***	Tiếng Anh CLC 2	5	8
		Tự chọn khối II		
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
		Cộng	22	33

Năm học 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	GER4025*	Tiếng Đức 3A	4	8
15	GER4026*	Tiếng Đức 3B	4	8
16	GER4027**	Tiếng Đức 3C	2	4
17	FLF1009**	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
18	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
19-20		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
		(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối (III.2) ở HKIII hoặc HKV)		
		Cộng	19	29

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
21	GER4028*	Tiếng Đức 4A	4	8
22	GER4029*	Tiếng Đức 4B	4	8
23	GER4030**	Tiếng Đức 4C	2	4
24	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3
25	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
26		Tự chọn khối II	6	6
	GER2001**	Địa chính trị	3	3
	GER1002	Môi trường và Phát triển	3	3
	FLF1005**	Tìm hiểu Cộng đồng Châu Á	3	3
		Cộng	18	28

Năm học 2023-2024

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
27	GER2041	Ngôn ngữ học tiếng Đức 1	3	3
28	GER3001***	Lý thuyết và nghiệp vụ biên - phiên dịch	3	3
29	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	2	2
30	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	3
31	GER2039	Đất nước học Đức	3	3
32	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
33	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
		(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)		

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
36	GER2042	Ngôn ngữ học tiếng Đức 2	3	3
37	GER3029	Phiên dịch	3	3
38	GER3016	Biên dịch	3	3
39	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3
40	GER3045	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3
41	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
42-43		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	GER2015	Đất nước học Áo - Thụy Sĩ	3	3
	ENG2044**	Văn minh Phương Tây	3	3
	GER2055*	Văn học Đức 1	3	3
	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3
	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3
	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021F.1 (2021-2025)

Khoa NN&VH Nhật Bản

Ngành: Ngôn ngữ Nhật Chất lượng cao Thông tư 23

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN
(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	JAP4021*	Tiếng Nhật 1A	4	8
4	JAP4022*	Tiếng Nhật 1B	4	8
5	FLF1107***	Tiếng Anh CLC 1	5	8
6	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HK II)</i>	3	3
7	FLF1008	Kĩ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
Cộng			19	31

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
8	JAP4023*	Tiếng Nhật 2A	4	8
9	JAP4024*	Tiếng Nhật 2B	4	8
10	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
11	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
12	FLF1108***	Tiếng Anh CLC 2	5	8
Tự chọn khối II.2			6	6
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
<i>(SV có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối II.2 ở HK2 hoặc HK4. Nếu tích lũy HP Công nghệ thông tin & Truyền thông ở HK2 cần tích lũy thêm 01 HP thuộc khối II.2 ở HK4)</i>				
Cộng			22	33

Năm học 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	JAP4025*	Tiếng Nhật 3A	4	8
15	JAP4026*	Tiếng Nhật 3B	4	8
16	JAP4027**	Tiếng Nhật 3C	2	4
17	JAP2013***	Kĩ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao	3	3
18	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3
19	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
20-21		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
<i>(SV có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 hoặc HK5)</i>				
Cộng			22	32

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
22	JAP4028*	Tiếng Nhật 4A	4	8
23	JAP4029*	Tiếng Nhật 4B	4	8
24	JAP4030**	Tiếng Nhật 4C	2	4
<i>(SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C tại HK4 hoặc HK5)</i>				
25	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
26	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
Tự chọn khối II.2			6	6
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3
<i>(SV tích lũy HP tự chọn Công nghệ thông tin & Truyền thông thuộc khối (II.2) ở HK2 sẽ tích lũy thêm 01 HP thuộc khối II.2 ở HK4)</i>				
Cộng			17	27

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Khoa NN&VH Nhật Bản

Ngành: Sư phạm Tiếng Nhật

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC HP THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
3	JAP4021	Tiếng Nhật 1A	4	8
4	JAP4022	Tiếng Nhật 1B	4	8
5	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HK2)</i>	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7		Ngoại ngữ B1	0	4
Cộng			14	26

Học Kỳ 2					
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	
8	JAP4023	Tiếng Nhật 2A	4	8	
9	JAP4024	Tiếng Nhật 2B	4	8	
10	FLF1008	Kĩ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4	
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3	
12		Ngoại ngữ B1	5	4	
Tự chọn khối II.2			6	6	
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
<i>(SV tích lũy HP tự chọn Công nghệ thông tin & Truyền thông thuộc khối (II.2) ở HK2 sẽ tích lũy thêm 01 HP thuộc khối II.2 ở HK4)</i>					
Cộng			22	30	

Năm học 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	JAP4025	Tiếng Nhật 3A	4	8
15	JAP4026	Tiếng Nhật 3B	4	8
16	JAP4031	Tiếng Nhật 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
<i>(SV có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 hoặc HK5, HK6)</i>				
Cộng			17	26

Học Kỳ 4					
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	
20	JAP4028	Tiếng Nhật 4A	4	8	
21	JAP4029	Tiếng Nhật 4B	4	8	
22	JAP4032	Tiếng Nhật 4C <i>(SV có thể tích lũy HP Tiếng Nhật 4C ở HK4 hoặc HK5)</i>	4	4	
23	PSF3007	Tâm lý học	3	3	
24	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
25		Tự chọn khối II.2	6	6	
	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3	
	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3	
<i>(SV đã tích lũy HP tự chọn Công nghệ thông tin & Truyền thông thuộc khối (II.2) ở HK2 sẽ tích lũy thêm 01 HP thuộc khối II.2 ở HK4)</i>					
Cộng			20	28	

Năm học 2023-2024

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
26	PSF3008	Giáo dục học	3	3
27	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	3	3
28	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1	3	3
29	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
30	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
Tự chọn khối III.2			4	4
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Nhập môn văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(SV đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i>				
31-32		Tự chọn khối V.2.2	6	6
	JAP3001	Biên dịch	3	3

Học Kỳ 6					
TT	Mã HP	Tên HP	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	
33	JAP3019	Lý luận giảng dạy tiếng Nhật	3	3	
34	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & QLGD&ĐT	2	2	
35	JAP3031	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1	3	3	
36	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2	3	3	
37	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
Tự chọn khối III.2			4	4	
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2	
<i>(SV đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HK3 hoặc HK5 sẽ không tích lũy ở HK6)</i>					
38-39		Tự chọn khối IV.1.2	6	6	
	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật	3	3	
	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2	3	3	
	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1	3	3	

Phụ lục 2

Đại Học Quốc Gia Hà Nội
Trường Đại học Ngoại ngữ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Đơn vị: Khoa NN&VH Hàn Quốc

Ngành: Sư phạm Tiếng Hàn

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN

(Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	KOR4021	Tiếng Hàn Quốc 1A	4	8
4	KOR4022	Tiếng Hàn Quốc 1B	4	8
5	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7		Ngoại ngữ B1	0	4
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	KOR4023	Tiếng Hàn Quốc 2A	4	8
9	KOR4024	Tiếng Hàn Quốc 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

Năm học 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	KOR4025	Tiếng Hàn Quốc 3A	4	8
15	KOR4026	Tiếng Hàn Quốc 3B	4	8
16	KOR4031	Tiếng Hàn Quốc 3C	3	6
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III) ở HK3 hoặc 5)</i>				
Cộng			17	28

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	KOR4028	Tiếng Hàn Quốc 4A	4	8
21	KOR4029	Tiếng Hàn Quốc 4B	4	8
22	KOR4032	Tiếng Hàn Quốc 4C	4	6
23	PSF3007	Tâm lý học	3	3
24	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
25		Tự chọn khối II	6	6
	KOR1001	Địa lý đại cương	3	3
	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			20	30

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2021.F.1 (2021-2025)

Bộ môn NN&VH Ả Rập

Ngành: Ngôn ngữ Ả Rập

CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng kí học theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)									
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1		Giáo dục an ninh quốc phòng	8		2		Giáo dục thể chất	4	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

Năm học 2021-2022

Học Kỳ 1				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
3	ARA4021	Tiếng Ả Rập 1A	4	8
4	ARA4022	Tiếng Ả Rập 1B	4	8
5	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HK II)</i>	3	3
6	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
7		Ngoại ngữ B1	0	4
Cộng			14	26

Học Kỳ 2				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
8	ARA4023	Tiếng Ả Rập 2A	4	8
9	ARA4024	Tiếng Ả Rập 2B	4	8
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
11	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
12		Ngoại ngữ B1	5	4
Tự chọn khối II				
13	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
Cộng			22	30

Năm học 2022-2023

Học Kỳ 3				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	ARA4025	Tiếng Ả Rập 3A	4	8
15	ARA4026	Tiếng Ả Rập 3B	4	8
16	ARA4031	Tiếng Ả Rập 3C	3	4
17	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2
18-19		Tự chọn khối III.2	4	4
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK 3 hoặc 5)</i>				
Cộng			17	26

Học Kỳ 4				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
20	ARA4028	Tiếng Ả Rập 4A	4	8
21	ARA4029	Tiếng Ả Rập 4B	4	8
22	ARA4032	Tiếng Ả Rập 4C	4	4
23	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
24		Tự chọn khối II	6	6
	ARA1001	Địa lý đại cương	3	3
	ARA1002	Môi trường và phát triển	3	3
Cộng			17	25

Năm học 2023-2024

Học Kỳ 5				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	ARA2001	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 1	3	3
26	ARA3002	Phiên dịch	3	3
27	ARA3003	Biên dịch	3	3
28	ARA2003	Đất nước học Ả Rập 1	3	3
29	ARA3001	Lý Thuyết dịch	3	3
30	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>				
Cộng			17	17

Học Kỳ 6				
TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
31	ARA3004	Phiên dịch chuyên ngành	3	3
32	ARA3005	Biên dịch chuyên ngành	3	3
33	ARA2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
34	ARA2002	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 2	3	3
35	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
36-37		Tự chọn khối IV.1.2	6	6
	ARA2008	Ngôn ngữ học xã hội	3	3
	ARA2009	Văn học Ả Rập 1	3	3
	ARA2010	Đất nước học Ả Rập 2	3	3
	ARA2014	Văn hóa các nước Châu Á	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc HKVII)</i>				
Cộng			20	20

